TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-PT
Ngày 01 - 06 - 2022
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 04 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/QĐ-TA ngày 04/05/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1929. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A:

- Ông Thạch T, sinh năm 1954, địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 24/12/2021, có mặt

- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1964, địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị A: Bà Nguyễn Thị Thanh P, là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Phan Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn*

3.1. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1950, vắng mặt.

3.2. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1969, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.3. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1953. Địa chỉ ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1957. Địa chỉ ấp O, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

3.4. Bà Phạm Thị Tuyết, sinh năm 1968. Địa chỉ ấp Sóc Cụt, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T, ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn H, ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị Tuyết: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021, có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn*

4.1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1950. Địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

4.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt

4.3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

4.4. Bà Phạm Thị A , sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

4.5. Bà Phạm Thị A H, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt .

4.6. Bà Trần Thị U, sinh năm 1956. Địa chỉ: khóm B, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

4.7. Bà Trần Thị M, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

4.8. Bà Trần Thị T hôi, sinh năm 1947. Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C, bà S, bà H, bà A, bà H, bà U, bà M, bà T: Ông Phan Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2022, có mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị A là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/11/2021 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và quá trình tố tụng những người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A là bà Phạm Thị Đ và ông Bùi Văn T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 632, diện tích 74m^2; thửa số 634, diện tích 310m^2; thửa số 38, diện tích 38m^2, cùng tờ bản đồ số 23, loại đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh đang tranh chấp là của ông Nguyễn Văn D (cha bà A; là ông ngoại của bà Đ), khi đó bà Nguyễn Thị A ở chung với ông Nguyễn Văn Dư. Trong thời gian đất nước còn chiến tranh, ông Trần Văn T (cha bà Trần Thị C) từ ấp B, xã P đến xin ở nhờ để trốn giặc. Lúc đầu ông D không cho ở nhưng sau đó gia đình bà C vẫn ở nên ông D dự định cho ở tạm đến khi hết giặc thì gia đình bà C dọn về lại ấp B. Việc cho mượn đất ở giữa ông D với ông T không có làm giấy tờ cũng không ai chứng kiến; ông Nguyễn Văn D chết không để lại di chúc phần đất này cho ai, ông D và bà Lài có 02 người con là ông Nguyễn Văn L (đã chết) và bà Nguyễn Thị A. Thấy gia đình ông D không đuổi nên bà C ở luôn đến nay; còn bà A thì ở chung với bà Đ ở phía sau đất tranh chấp. Quá trình bà C ở trên đất có kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng bà A không biết. Đến năm 2018 bà A mới biết bà C đã tặng cho ông Phan Minh T các thửa đất 38, 632, 634 nói trên.

Ngày 19/9/2018 bà Nguyễn Thị A có trồng 25 cây dừa sáp giống (60.000 đồng/cây) trên đất tranh chấp, ngày 30/9/2018 bà C, ông T nhổ bỏ hết không còn cây nào.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2020 của Tòa án, bà Nguyễn Thị A tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án giải quyết đối với thửa 38, diện tích 38m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tiết và bà Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A trình bày bổ sung: Đất tranh chấp do ông D cho bà H N (con của ông Trần Văn T; là chị ruột của bà C; bà N đã chết) ở nhờ sau đó bà N trả lại đất cho bà A thì bà C mượn lại của bà A ở đến nay. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A khởi kiện và đã ủy quyền cho bà Phạm Thị Đ và ông Bùi Văn T thống nhất là bà A rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa 38, diện tích 38m^2; ông Tiết, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 632, diện tích 74m^2 và thửa 634, diện tích 310m^2 cùng tờ bản đồ số 23, đã cấp cho ông Phan Minh T và yêu cầu ông Phan Minh T, bà Trần Thị C phải di dời cây cối, nhà ở, vật kiến trúc, trả cho bà Nguyễn Thị A diện tích đất thửa 632 và thửa 634 nói trên (vì trước đây khi hòa giải ở xã Phước Hưng ông T đã tuyên bố nếu đất này của bà A thì ông T sẽ di dời nhà đi nơi khác trả đất lại) và yêu cầu ông Phan Minh T, bà Trần Thị C bồi thường thiệt hại cho bà A 25 cây dừa sáp bằng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), bà A không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn phản tố ngày 06/7/2021 và quá trình tố tụng bị đơn ông Phan Minh T trình bày: Ông Trần Văn T (ông ngoại của ông) và ông Nguyễn Văn D là anh em thân tộc với nhau. Nguồn gốc đất tại thửa 38, 632, 634 (trước đây là thửa 36, 37, 38) là của ông bà ngoại ông là ông Trần Văn T và bà Liêu Thị H sử dụng ổn định trước năm 1950, tức là trước khi bà Trần Thị C sinh ra. Bà A cùng con là bà Đ cho rằng đất này là của ông Nguyễn Văn D cho ông ở nhờ là không đúng, ông là cháu ở chung với bà C (ngoài ra hộ bà C không còn ai). Ngày 04/6/1992 ông T chết, ngày 09/9/1993 bà H chết. Bà Trần Thị C là con ở chung với ông Trần Văn T và bà Liêu Thị H từ nhỏ nên đã nhận thừa kế các thửa đất nói trên, đến ngày 22/12/1995 bà C được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 36, 37 và 38 diện tích chung là 569m^2. Đến ngày 29/6/2018, do sức khỏe và không có chồng con nên bà C tặng cho ông 03 thửa đất nói trên và ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/7/2018 (thửa 38, diện tích 38m^2, tờ bản đồ số 23, loại đất CDK, thửa 632, diện tích 74m^2, tờ bản đồ số 23, loại đất ở tại nông thôn và thửa 634, diện tích 310m^2, tờ bản đồ số 23, loại đất trồng cây lâu năm). Trên đất thửa 632 diện tích 74m^2 và thửa 634, diện tích 310m^2 trước đây có căn nhà của ông bà ngoại ông, nhưng do nhà xuống cấp nên vào năm 2010 ông đã tháo dỡ và cất lại nhà khác như hiện nay và bà C vẫn ở tại căn nhà này. Thửa 36, 37 khi tách thửa thì phát sinh thêm thửa 633, diện tích 96m^2, thửa 631, diện tích 51m^2, bà C đã giao cho bà Phạm Thị A H quản lý sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận, do thực tế hiện trạng từ xưa đến giờ bà C chỉ sử dụng ở thửa 632 và 634, còn thửa 38 diện tích 38m^2 hiện trạng bà C không sử dụng.

Từ tháng 8 năm 2018 cho đến năm 2020, bà Đ và các anh em của bà Đ nhiều lần đến đòi lại đất, kéo dây chì gai, cấm trụ đá. Trong các tháng 6, tháng 7 năm 2020 bà Đ và bà A đã nhiều lần qua cắt hàng rào lưới B40 của gia đình ông, trồng 09 cây dừa trên đất, dùng xẻng đào gốc 02 cây mai, bẻ chòi non nhiều cây mai của ông (có các biên bản sự việc của Công an xã Phước Hưng lập) ông đã rất kìm chế chờ Tòa án giải quyết. Bị đơn ông Phan Minh T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện ban đầu và yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà A (ủy quyền cho bà Đ, ông Tiết làm đại diện) và cho rằng, nếu Tòa án xét xử đúng pháp luật mà đất này của bà A thì ông sẽ tự di dời nhà, cây cối và công trình khác trả đất cho bà A.

Theo đơn phản tố ngày 06/7/2021 ông T yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do bà A và bà Đ làm hư hại tài sản của ông với số tiền là 14.900.000 đồng, tuy nhiên sau khi Tòa án thẩm định lại tài sản bị thiệt hại và theo bản định giá tài sản ngày 18/11/2021 thì tài sản bị thiệt hại gồm: 01 (một) cây mai vàng đã chết, chiều cao 1,1m, hoành 02 tất: Giá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; 01 (một) cây mai vàng đã chết, chiều cao 1,9m, hoành 1,8 tất: Giá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; 01 (một) cây mai vàng đã chết, chiều cao 1,8m, hoành 1,6 tất: Giá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; 01 (một) cây mai vàng đã chết, chiều cao 2,5m, hoành 1,5 tất: Giá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; 18 (mười tám) cây mai vàng còn sống chiều

cao trung bình 1,9m, hoành 1,8 tất: Giá 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/cây x 40% (thiệt hại do bị bẻ đọt non giảm năng suất) x 18 cây = 2.160.000 (hai triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng. Hàng rào Lưới B40 cao 1,4m, dài 07m (giá trị còn lại 40%); hàng rào Lưới B40 cao 1,4m, dài 2,5m (giá trị còn lại 40%); tổng số tiền định giá 13,3m^2 bằng 323.000 đồng. Tổng cộng là 3.680.000 đồng. Bị đơn ông T yêu cầu bà A, bà Đ phải bồi thường thiệt hại 3.680.000 đồng theo biên bản định giá, còn số tiền chênh lệch so với đơn phản tố ngày 06/7/2021 ông T xin rút lại yêu cầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/02/2021 bà Trần Thị C trình bày: Cha mẹ bà (ông Trần Văn T, chết năm 1992 và bà Liêu Thị H, chết năm 1993) có diện tích đất khoảng 500m^2, nguồn gốc do ông bà để lại, ông T, bà H sử dụng từ khoảng năm 1940, từ nhỏ bà ở chung cha mẹ đến khi cha mẹ chết thì bà sử dụng đất luôn cho đến nay chứ không có việc lúc còn chiến tranh cha bà là xin cha mẹ bà A ở nhờ để trốn giặc như bà A trình bày. Còn người chị thứ 4 tên Trần Thị H thì ở kế bên (giáp ranh ở hướng đông). Do các chị em bà có gia đình ở riêng chỉ có bà không có chồng con nên ở chung cha mẹ. Khi cha mẹ bà chết thì cha mẹ bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1995 bà đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/1995 diện tích 569m^2 gồm các thửa 36, 37 và 38. Do bà Trần Thị H (đã chết) ở kế bên đất của cha mẹ bà nên sau khi được cấp giấy chứng nhận, bà có giao giấy cho Phạm Thị A H đi làm thủ tục sang tên phần bà Hoa sử dụng giáp ranh diện tích 147m^2 còn lại là diện tích 422m^2. Đến năm 2018, do sức khỏe và không có chồng con nên bà tặng cho cháu Phan Minh T 03 thửa đất nói trên và cháu Phan Minh T đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận ngày 03/7/2018 (thửa 38, diện tích 38m^2, loại đất CDK; thửa 632, diện tích 74m^2, loại đất ở tại nông thôn và thửa 634, diện tích 310m^2, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 23) nhưng hiện tại bà vẫn ở chung với cháu Tâm tại phần đất tranh chấp. Từ trước đến nay các chị em của bà không có ai tranh chấp về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà cũng như việc bà tặng cho đất cháu Tâm. Đối với bà A trước đây ở chung với bà Đ, sau này đi ở nơi khác. Lý do bà A kiện bà là vì đất hiện nay lên giá; bà C đề nghị công nhận đất cho Phan Minh T tiếp tục sử dụng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị A , bà Phạm Thị A H, bà Trần Thị U, bà Trần Thị M, bà Trần Thị T vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) có văn bản tự khai nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa 632 và thửa 634 như bà Trần Thị C, ông Phan Minh T và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, công nhận đất cho ông Phan Minh T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 91, 92, 95 và các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26, Điều 100 và Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ các điều 468, 584, 585, 586, 587, 589, 617, 618 và 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phần nguyên đơn bà Nguyễn Thị A rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 38, diện tích 38m^2, tờ bản đồ số 23, tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Đình chỉ xét xử phần bị đơn ông Phan Minh T rút một phần yêu cầu phản tố.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, ủy quyền cho bà Phạm Thị Đ và ông Bùi Văn T làm đại diện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Minh T, bà Trần Thị C phải di dời cây trồng, nhà ở trả cho bà Nguyễn Thị A thửa đất số 632, diện tích 74m^2, tờ bản đồ số 23 và thửa đất số 634, diện tích 310m^2 tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; yêu cầu ông Phan Minh T, bà Trần Thị C bồi thường thiệt hại 25 cây dừa sáp bằng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Giao cho ông Phan Minh T tiếp tục quản lý thửa đất số 632, diện tích 74m^2, loại đất ở tại nông thôn và thửa 634, diện tích 310m^2, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật về thừa kế (có sơ đồ khu đất kèm theo).

Nếu đến khi hết thời hạn 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế của ông T, bà H (ngày 09/9/2023) mà bà H hoặc thừa kế của bà H, bà H1 không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế di sản ông T, bà H để lại thì quyền sử dụng đất thửa 632, diện tích 74m^2 và thửa 634, diện tích 310m^2 thuộc về ông Phan Minh T.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Minh T yêu cầu bà Nguyễn Thị A, bà Phạm Thị Đ bồi thường thiệt hại do có hành vi làm hư hỏng hàng rào lưới B40, bẻ đọt cây mai, đào gốc mai làm mai bị chết, giảm khả năng sinh trưởng.

Buộc bà Nguyễn Thị A, bà Phạm Thị Đ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Phan Minh T số tiền 3.680.000 đồng (trong đó bà A, bà Đ mỗi người một phần ngang nhau bằng 1.840.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 03 tháng 01 năm 2022, bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh theo hướng yêu cầu Tòa án chấp nhận khởi kiện của bà A, buộc bị đơn phải di dời tài sản, cây trồng trên đất trả lại thửa đất 632 diện tích 74m^2 và thửa 634 diện tích 310m^2, đồng thời buộc phía bị đơn phải

có trách nhiệm bồi thường 25 cây dừa sáp là 1.500.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ và ông Thạch T không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Bị đơn Phan Minh T không rút đơn phản tố; Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ gì mới và không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Căn cứ vào nguồn gốc đất tại Công văn 320 ngày 31/3/2021 của UBND huyện (BL124) xác định các thửa 632,634 do cụ Trần Văn T đăng ký kê khai thuộc thửa 882. Năm 1995 ông Phan Minh T có đăng ký kê khai nhưng lại cấp giấy chứng nhận cho bà Trần Thị C là không đúng. Đến năm 2018 và cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông T khai không khớp nhau là các thửa đất 632,634 lúc thì nhận chuyển nhượng lúc thì được tặng cho từ bà C. Lý do bà A không đăng ký kê khai là do bà A không biết chữ, am hiểu hạn chế về pháp luật đất đai. Cộng lại, giữa bên nguyên đơn và bên bị đơn có mối quan hệ thân tộc với nhau nên bên bà A có sự nhường nhịn mà không cương quyết đuổi đi ngay từ đầu. Nếu không phải đất của bà A thì chắc chắn bà A không đeo đuổi việc khởi kiện như thế này. Từ đó, kính mong Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị A.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và kháng cáo của đương sự: Qua nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ kiện, nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị A và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy giữa bà A và ông T có mối quan hệ thân tộc. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 632, 634 đã được bà Phúc – mẹ ông T, sử dụng từ trước năm 1975, đến ông T, đến bà C, rồi đến anh Tâm, qua các giai đoạn đều sử dụng ổn định, không có ai tranh chấp cho đến năm 2018 mới phát sinh tranh chấp; Đối chiếu tư liệu đăng ký kê khai qua các thời kỳ thì ông Nguyễn Văn D cũng như bà Nguyễn Thị A không có đăng ký kê khai đối với 02 thửa đất này. Xét thấy ông D không có đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật. Từ khi bà Phúc quản lý sử dụng đến nay, gia đình bà A cũng không quản lý, sử dụng đất này. Từ đó, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị A là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện hợp pháp cho bà A là bà Đ và ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới làm thay đổi quyết định ở cấp sơ thẩm.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng

cáo của bà Nguyễn Thị A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn là bà Phạm Thị A và ông Thạch T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung tranh chấp và kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về phần đất*: Qua xem xét các chứng cứ thu thập được có cơ sở xác định: Ông Trần Văn T (cha ruột bà Trần Thị C) với ông Nguyễn Văn D (cha bà A) là có mối quan hệ thân tộc với nhau. Nguồn gốc đất tranh chấp thửa 632, 634 là của ông bà chung của cha bà A và bà ngoại bà C (bà Phúc) để lại. Phần đất ông D được ông bà để lại và ông D sử dụng trước đây là phần đất bà Phạm Thị Đ đang sử dụng hiện nay (phía sau đất tranh chấp); Còn phần đất bà Nguyễn Thị Phúc (là chị ruột ông Dư, là mẹ ruột ông Trần Văn T) được ông bà để lại chỗ đất tranh chấp hiện nay và bà Phúc sử dụng vào khoảng từ năm 1945. Sau khi bà Phúc chết, ông T, bà H tiếp tục sử dụng, bà Trần Thị C ở chung với ông T, bà H từ khi sinh ra đến nay trên phần đất tranh chấp hiện nay. Năm 1992 ông T chết, năm 1993 bà H chết, đất tranh chấp do bà C tiếp tục sử dụng. Quá trình ông Dư, bà Phúc, ông T sử dụng đất trước đây ổn định, không có tranh chấp. Đến năm 2017, ông Nguyễn Văn Doi (chết năm 2019) và bà A yêu cầu bà C di dời nhà trả đất, bà C không đồng ý nên mới phát sinh tranh chấp.

Qua xem xét các tư liệu đăng ký kê khai qua các thời kỳ cho thấy: Theo tư liệu địa chính năm 1983 ông Trần Văn T đăng ký, kê khai trong sổ ruộng đất 5b với diện tích 368m^2, thuộc một phần của thửa 882, có tổng diện tích chung là 1.840m^2, nhưng ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T, bà H chết, ngày 08/10/1994 bà Trần Thị C kê khai, đăng ký tổng diện tích 569m^2 (có một phần đất bà Trần Thị H sử dụng) thuộc các thửa 36, 37, 38. Ngày 22/12/1995 hộ bà Trần Thị C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 36 diện tích 406m^2, thửa 37 diện tích 125m^2 và thửa 38 diện tích 38m^2. Ngày 07/12/2016, bà C đề nghị tách thửa và đến ngày 20/12/2016 bà C được cấp giấy chứng nhận gồm các thửa như sau:

Thửa 36 tách ra thành thửa 633 diện tích 96m^2 và thửa 634 diện tích 310m^2;

Thửa 37 tách ra thành thửa 631 diện tích 51m^2 và thửa 632 diện tích 74m^2 ;

Thửa 38 diện tích 38m^2 bà C được cấp đổi giấy chứng nhận nguyên thửa ngày 23/12/2016.

Thực tế từ trước đến nay ông T, bà H và bà C chỉ sử dụng đất ở thửa 632 và 634, còn đất tại vị trí của thửa 631 và 633 là gia đình bà Trần Thị H (đã chết, là chị của bà C) sử dụng. Vì vậy, bà C đã chuyển quyền sử dụng đất thửa 633 diện tích 96m^2 và thửa 631 diện tích 51m^2 giao trả lại cho bà Phạm Thị A H, là con của bà Hoa đứng tên giấy chứng nhận là phù hợp với thực tế sử dụng cũng như phần diện tích đất ông T đã kê khai, đăng ký năm 1983.

Phần đất thửa 38, 632, 634 bà C tặng cho ông T và ông T đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/7/2018 (thửa 38, diện tích 38m^2, loại đất CDK; thửa 632, diện tích 74m^2, loại đất ở tại nông thôn; thửa 634, diện tích 310m^2, loại đất CLN, cùng tờ bản đồ số 23). Trên đất thửa 632 và thửa 634 trước đây có căn nhà của ông T, bà Hồi; sau này vào khoảng năm 2010 ông T đã tháo dỡ và xây dựng lại nhà khác như hiện nay và bà C vẫn còn ở tại đất có tranh chấp.

Xét thấy khi khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ở cấp phúc thẩm hôm nay, bà A – người đại diện theo uỷ quyền của bà A là bà Đ và ông T1 cũng không cung cấp, giao nộp được chứng cứ để chứng minh đất tranh chấp thửa 632, diện tích 74m^2 và thửa 634, diện tích 310m^2, cùng tờ bản đồ số 23, loại đất trồng cây lâu năm là do ông bà của ông Nguyễn Văn D để lại cho ông D và ông D để lại cho ông Doi, bà A; nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn không chứng minh được có việc ông D cho ông Trần Văn T ở nhờ. Qua xác minh bà Trần Thị Kỉnh, bà Nguyễn Thị Bé Hai thì cũng không chứng minh được đất do ông T và bà H là ở nhờ.

Đối với đất của bà A: Theo tư liệu địa chính năm 1983 ông Phạm Văn Voi (Doi) đăng ký, kê khai sổ đăng ký ruộng đất 5b với diện tích 255m^2 nằm trong tổng diện tích 3820m^2,thuộc thửa 883 (bút lục 129), phần còn lại trong diện tích 3820m^2 thuộc thửa 883 và kể cả trong diện tích của thửa 882 (ông Trần Văn T đăng ký, kê khai trong sổ ruộng đất 5b với diện tích 368m^2 thuộc thửa 882) không có chủ sử dụng đất tên Nguyễn Văn Dư, đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác lập quyền sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 161 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Điều 95 Luật đất đai năm 2013. Xét thấy, đất tranh chấp ông D, ông D1 không thực hiện đăng ký, kê khai theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tên chủ sử dụng trong tư liệu địa chính năm 1983, 1994, không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 1993, Điều 100 Luật đất đai năm 2013 mà đất tranh chấp do gia đình ông Trần Văn T sử dụng ổn định, liên tục, lâu dài và bà C là người thừa kế của ông T đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Do đó, ý kiến của bà Đ, ông T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông T , bà C giao trả đất cho bà A là không có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 và Điều 26, Điều 100 và Điều 166 của

Luật đất đai năm 2013. Từ đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A về tranh chấp quyền sử dụng đất.

[2.2] *Về yêu cầu bồi thường thiệt hại 1.500.000 đồng của bà Nguyễn Thị A*: Đất tranh chấp do bà C, ông T quản lý, sử dụng và có hàng rào lưới B40 xung quanh. Khi vụ việc tranh chấp chưa giải quyết xong mà bà A, bà Đ có hành vi cắt hàng rào lưới B40 để vào trồng dừa trên đất tranh chấp là hành vi trái pháp luật. Ông T , bà C không thừa nhận có di dời hay lấy dừa của bà A đi nơi khác, do đất bị bà A, bà Đ cắt hàng rào nên gia đình ông T , bà C không còn quản lý được tài sản trên đất tranh chấp. Khi bị mất dừa, bà A, bà Đ cũng không trình báo cơ quan Công an xã Phước Hưng ghi nhận tình trạng mất trộm tài sản; bà A, bà Đ và ông T1 không có chứng cứ gì chứng minh chính bà C, ông T là người nhổ bỏ dừa của bà A nên không có căn cứ để buộc ông T , bà C phải bồi thường. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể xem xét chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi và có làm đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Căn cứ vào các Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận cho bà A được miễn án phí phúc thẩm.

[4] Xét ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi ích cho phía nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm hôm nay đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; Căn cứ Điều 26, Điều 100 và Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ các Điều 468, 584, 585, 586, 587, 589, 617, 618 và 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị A.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phần nguyên đơn bà Nguyễn Thị A rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa 38, diện tích 38m^2, tờ bản đồ số 23, tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Đình chỉ xét xử phần bị đơn ông Phan Minh T rút một phần yêu cầu phản tố với số tiền 11.220.000 đồng.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Minh T, bà Trần Thị C phải di dời cây trồng, nhà ở trả cho bà Nguyễn Thị A thửa đất số 632, diện tích 74m^2 và thửa đất số 634, diện tích 310m^2, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh và không chấp nhận yêu cầu ông Phan Minh T, bà Trần Thị C bồi thường thiệt hại 25 cây dừa sáp bằng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Giao cho ông Phan Minh T tiếp tục quản lý thửa đất số 632, diện tích 74m^2, loại đất ở tại nông thôn và thửa 634, diện tích 310m^2, loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật về thừa kế (*có sơ đồ khu đất kèm theo*).

Nếu đến khi hết thời hạn 30 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế của ông T, bà H (ngày 09/9/2023) mà bà H hoặc thừa kế của bà H, bà H1 không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế di sản ông T, bà H để lại thì quyền sử dụng đất thửa 632, diện tích 74m^2 và thửa 634, diện tích 310m^2 thuộc về ông Phan Minh T.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Minh T yêu cầu bà Nguyễn Thị A, bà Phạm Thị Đ bồi thường thiệt hại do có hành vi làm hư hỏng hàng rào lưới B40, bẻ đọt cây mai, đào gốc mai làm mai bị chết, giảm khả năng sinh trưởng.

Buộc bà Nguyễn Thị A, bà Phạm Thị Đ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Phan Minh T số tiền 3.680.000 đồng (trong đó bà A, bà Đ mỗi người một phần ngang nhau bằng 1.840.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về chi phí thẩm định, định giá; lệ phí yêu cầu cung cấp thông tin địa chính: Buộc bà Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng chi phí định giá (ngày 07/7/2021) và 1.510.500 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp xong). Buộc bà Nguyễn Thị A, bà Phạm Thị Đ phải liên đới chịu 300.000 đồng chi phí định giá ngày 18/11/2021 (bà A nộp xong 300.000 đồng nên bà Phạm Thị Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A 150.000 đồng). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa 2.889.500 đồng, nhận tại Tòa án nhân dân huyện Trà Cú.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị A (bà Nguyễn Thị A được miễn nộp tạm ứng án phí từ đầu nên không tuyên hoàn trả tiền tạm ứng án phí). Buộc bà Phạm Thị Đ phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự.

Bị đơn ông Phan Minh T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Phan Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 372.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0006041, ngày 07/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú.

6. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị A.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu